BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 (Đã phân loại lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**922.870.826.480**	**436.010.677.734**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**109.967.654.723**	**96.715.227.231**
111	1. Tiền		103.967.654.723	35.461.008.897
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	61.254.218.334
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**10.364.499.500**	**44.993.486.586**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.014.499.500	38.643.486.586
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.350.000.000	6.350.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**785.288.936.011**	**282.352.538.903**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	156.344.346.475	226.143.667.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.166.173.828	8.315.534.651
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	533.772.895.513	29.429.848.513
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	63.010.171.976	20.469.765.640
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.092.827.353)	(2.094.453.453)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**13.472.116.990**	**6.774.867.125**
141	1. Hàng tồn kho		13.472.116.990	6.774.867.125
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.777.619.256**	**5.174.557.889**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.240.498.244	709.034.382
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.496.281.031	4.428.000.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	20.839.981	37.523.041
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	17	20.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 (Đã phân loại lại) VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.206.803.170.516**	**2.308.028.641.909**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**391.828.347.140**	**570.905.723.737**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	310.510.000.000	525.780.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	81.318.347.140	45.125.723.737
220	**II. Tài sản cố định**		**823.728.617.296**	**853.812.680.548**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	742.709.656.007	771.698.759.905
222	*- Nguyên giá*		*969.987.242.170*	*962.472.155.907*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(227.277.586.163)*	*(190.773.396.002)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	81.018.961.289	82.113.920.643
228	*- Nguyên giá*		*86.366.076.734*	*86.366.076.734*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.347.115.445)*	*(4.252.156.091)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**8.003.328.821**	**47.312.883.821**
231	- Nguyên giá		9.303.774.000	48.613.329.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.300.445.179)	(1.300.445.179)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**76.990.019.127**	**65.909.724.517**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	76.990.019.127	65.909.724.517
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**845.386.928.956**	**736.636.299.015**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		840.386.928.956	736.636.299.015
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**60.865.929.176**	**33.451.330.271**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.863.326.732	4.040.828.114
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33a	17.191.746.447	16.555.217.349
269	3. Lợi thế thương mại	16	39.810.855.997	12.855.284.808
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.129.673.996.996**	**2.744.039.319.643**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.533.602.990.453**	**1.329.788.842.776**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**897.171.092.498**	**499.619.833.145**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	47.949.208.540	93.944.480.230
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	116.667.628	88.277.418.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	7.314.232.624	4.116.105.838
314	4. Phải trả người lao động		1.098.808.627	859.304.668
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	59.563.410.279	46.672.638.072
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	278.181.818	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	22	51.183.749.704	58.342.595.350
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	720.851.621.461	202.572.328.808
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.815.211.817	4.834.961.938
330	**II. Nợ dài hạn**		**636.431.897.955**	**830.169.009.631**
337	7. Phải trả dài hạn khác	22	582.000.000	593.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	614.604.285.099	814.461.388.888
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33b	21.245.612.856	15.114.620.743
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.596.071.006.543**	**1.414.250.476.867**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.596.071.006.543**	**1.414.250.476.867**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	600.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*890.982.480.000*	*600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	370.867.003.490
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.567.860.027	3.162.010.340
415	5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.135.720.798	7.391.098.794
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	1.654.476.333
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		354.098.441.693	184.658.064.620
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*170.406.841.361*	*91.405.668.762*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*183.691.600.332*	*93.252.395.858*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		289.675.679.116	282.378.920.090
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.129.673.996.996**	**2.744.039.319.643**

Phan Thị Mến	Phạm Thị Thanh Huệ	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ**	**24**	**783.877.773.345**	**466.618.345.153**	**1.824.584.352.210**	**1.425.336.720.681**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	2.054.800
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**783.877.773.345**	**466.618.345.153**	**1.824.584.352.210**	**1.425.334.665.881**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**736.531.184.107**	**428.317.251.680**	**1.752.845.767.760**	**1.321.363.075.162**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.346.589.238**	**38.301.093.473**	**71.738.584.450**	**103.971.590.719**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.550.686.698	44.257.162.295	121.776.055.796	69.975.084.645
22	7. Chi phí tài chính	27	30.710.129.208	29.119.576.985	82.503.727.132	68.305.130.702
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*31.030.494.136*	*27.416.900.871*	*82.484.042.384*	*64.845.701.135*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14.132.313.397	(10.438.810.384)	94.449.883.176	4.965.967.652
25	9. Chi phí bán hàng	28	1.206.210.112	800.221.880	2.566.182.599	3.898.097.459
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.262.923.512	7.936.468.174	20.157.943.747	24.427.292.247
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**43.850.326.501**	**34.263.178.345**	**182.736.669.944**	**82.282.122.608**
31	12. Thu nhập khác	30	598.703.583	211.441.010	823.896.088	904.147.483
32	13. Chi phí khác	31	6.830.660.034	1.298.019.484	7.077.545.537	1.810.471.201
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(6.231.956.451)**	**(1.086.578.474)**	**(6.253.649.449)**	**(906.323.718)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**37.618.370.050**	**33.176.599.871**	**176.483.020.495**	**81.375.798.890**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	2.280.010.509	858.382.179	3.483.375.811	2.142.578.468
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(664.505.728)	4.999.152.749	5.912.236.532	5.333.825.239
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**36.002.865.269**	**27.319.064.943**	**167.087.408.152**	**73.899.395.183**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**32.911.969.482**	**20.882.953.861**	**167.941.021.553**	**59.571.311.376**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**3.090.895.787**	**6.436.111.082**	**(853.613.401)**	**14.328.083.807**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**377**	**359**	**2.099**	**1.024**

Phan Thị Mến	**Phạm Thị Thanh Huệ**	**Vũ Hiền**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*37.618.370.050*	*33.176.599.871*	*176.483.020.495*	*81.375.798.890*
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.242.765.684	16.271.229.127	34.251.420.492	35.127.925.808
03	- Các khoản dự phòng		-	1.498.033.164	(1.626.100)	2.377.362.428
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.127.231.879)	(45.427.448.990)	(218.517.882.070)	(66.816.475.078)
06	- Chi phí lãi vay		31.030.494.136	27.416.900.871	82.484.042.384	64.845.701.135
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*37.764.397.991*	*32.935.314.043*	*74.698.975.201*	*116.910.313.183*
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(75.075.655.681)	(31.026.039.217)	69.244.386.515	(15.552.830.304)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		3.785.903.251	120.510.265	(6.697.249.865)	(1.244.077.281)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(4.393.651.244)	16.051.933.177	(128.181.290.538)	115.461.010.292
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(427.964.520)	(528.730.001)	(708.965.244)	(288.548.712)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	(12.452.773.221)	34.628.987.086	(13.928.397.509)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.176.259.278)	(12.428.551.914)	(69.504.859.204)	(37.399.894.842)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(359.429.904)	(2.878.681.395)	(1.795.022.423)	(3.880.240.955)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	22.226.750.238	-	22.226.750.238
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	5.734.564.981	(615.257.531)	(8.858.281)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(40.882.659.385)*	*17.754.296.956*	*(28.930.296.003)*	*182.295.225.829*
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.746.519.132)	(1.696.478.672)	(9.645.024.023)	(8.269.264.165)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	-	1.439.937.774
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(755.000.000.000)	(150.000.000)	(1.215.500.000.000)	(787.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		691.595.000.000	56.937.500.000	926.426.953.000	148.670.960.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.081.550.695)	(8.523.854.288)	(39.931.550.695)	(8.523.854.288)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	58.163.848.031	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.111.985.848	1.088.650.000	11.803.673.590	5.055.767.238
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(70.121.083.979)*	*47.655.817.040*	*(268.682.100.097)*	*(649.126.453.441)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	3. Tiền thu từ đi vay		310.601.127.520	20.853.780.000	767.188.770.267	950.413.390.718
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(156.253.006.030)	(90.615.800.000)	(448.789.498.075)	(483.684.492.465)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	(7.534.448.600)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*154.348.121.490*	*(69.762.020.000)*	*310.864.823.592*	*466.728.898.253*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**43.344.378.126**	**(4.351.906.004)**	**13.252.427.492**	**(102.329.359)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**66.623.276.597**	**110.562.194.980**	**96.715.227.231**	**106.312.618.335**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**109.967.654.723**	**106.210.288.976**	**109.967.654.723**	**106.210.288.976**

Phan Thị Mến	Phạm Thị Thanh Huệ	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:
- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thuỷ điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,84%	54,84%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng

2. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	74,46%	74,46%	Đầu tư dự án thủy điện
3. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	36,77%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
5. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
6. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
7. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (iv)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	73,79%	85,00%	Dịch vụ
8. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (ii)	Số 26 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	36,77%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	59 Lý Thái Tổ, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	36,77%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
10. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Bình Thủy, Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
11. Công ty CP Khách sạn Du lịch Đại Dương	20 Lê Đại Hành, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	23,51%	80,00%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

- **Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (i)	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	18,40%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh (ii)	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (ii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	26,13%	26,13%	Kinh doanh chứng khoán
4. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (iii)	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh Bình - huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trung, Hà Nội	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iv)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	20,00%	20,00%	Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
7. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (v)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện. Do đó, doanh thu được ghi nhận sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.110.389.907	730.633.154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.857.264.816	34.730.375.743
Các khoản tương đương tiền [1]	6.000.000.000	61.254.218.334
	109.967.654.723	**96.715.227.231**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	36.104.295.725	59.156.201.659
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	7.424.997.726	93.504.351.990
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	28.809.890.346	7.915.530.151
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	-	46.445.746.480
- Trung tâm Dịch vụ giá trị gia tăng - Chi nhánh Công ty điện toán và truyền số liệu (VDC)	19.351.656.364	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	54.491.582.168	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.161.924.146	19.121.837.700
	156.344.346.475	**226.143.667.980**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-
- Công ty VTC Công nghệ và Nội dung Số	1.874.942.355	-	1.458.667.095	-
- Viện kỹ thuật Công trình	901.600.000	-	206.800.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	6.430.153.900	-	-	-
- TT Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.286.276.983	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	13.623.200.590	-	5.600.067.556	-
	34.166.173.828	**-**	**8.315.534.651**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink [1]	504.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng [2]	4.869.900.000	-	4.923.400.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu [2]	13.527.500.000	-	13.527.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh [2]	8.116.500.000	-	8.665.500.000	-
- Các nhân viên công ty [2]	1.108.995.513	1.108.995.513	1.133.448.513	1.133.448.513
- Các đối tượng khác [2]	2.150.000.000	204.801.640	1.180.000.000	1.180.000.000
	533.772.895.513	**1.313.797.153**	**29.429.848.513**	**2.313.448.513**
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink [3]	310.000.000.000	-	525.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	510.000.000	-	780.000.000	-
	310.510.000.000	**-**	**525.780.000.000**	**-**

[1] Các hợp đồng cho vay, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn được quy định trong từng hợp đồng vay, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

[2] Các khoản cho vay theo các hợp đồng, thời hạn không xác định, với lãi suất 0%/năm.

(3) Các hợp đồng cho vay vốn thời hạn vay 2 năm kể từ ngày vay; lãi suất vay vốn: 11,3%/năm, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.092.092.667	-	270.796.871	-
- Tạm ứng	5.915.950.503	-	5.511.537.632	-
- Ký cược, ký quỹ	1.350.100.929	-	1.100.560.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân	-	-	5.476.000.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Hòn Ngọc Á Châu	7.178.881.416	-	6.358.625.709	-
- Phải thu khác	46.473.146.461	779.030.200	1.752.245.428	772.171.700
	63.010.171.976	**779.030.200**	**20.469.765.640**	**772.171.700**
b) Dài hạn				
- Tiền lãi cho vay (*)	78.165.897.219	-	41.047.526.612	-
+ *Công ty CP Tập đoàn Đầu tư & Thương mại Thanh Tùng*	-	-	*149.606.581*	-
+ *Bà Lương Thị Linh*	-	-	*251.070.327*	-
+ *Ông Đinh Văn Sáu*	-	-	*415.710.819*	-
+ *Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink*	*78.165.897.219*	-	*40.231.138.885*	-
- Ký cược, ký quỹ	3.152.449.921	-	4.078.197.125	-
	81.318.347.140	**-**	**45.125.723.737**	**-**

(*) Lãi vay phải thu theo hợp đồng cho vay trình bày tại Thuyết minh số 7.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	204.801.640	-	204.801.640	15.968.400
Doanh Nghiệp Tư nhân Tường Thành	*85.000.000*	-	*85.000.000*	-
Công ty TNHH SX-TM Hiệp Nguyên	*53.228.000*	-	*53.228.000*	*15.968.400*
Công ty TNHH Kiều Tiến	*50.000.000*	-	*50.000.000*	-
Công ty TNHH Quảng cáo Thịnh Phát	*16.573.640*	-	*16.573.640*	-
- Trả trước cho người bán	971.760.000	971.760.000	971.760.000	971.760.000

Công ty CP Thiết kế kiến trúc và Nội thất ALA	*50.000.000*	*50.000.000*	*50.000.000*	*50.000.000*
Công ty CP Tư vấn Việt Delta	*50.000.000*	*50.000.000*	*50.000.000*	*50.000.000*
Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	*211.760.000*	*211.760.000*	*211.760.000*	*211.760.000*
Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng thực nghiệm KT và XD	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*
TT nghiên cứu và quy hoạch MT và đô thị	*560.000.000*	*560.000.000*	*560.000.000*	*560.000.000*
- Phải thu cho vay quá hạn	1.108.995.513	-	1.133.448.513	-
Lê Thị Diệu Hồng	*98.681.416*	-	*109.796.416*	-
Phạm Hồng Hoa	*210.314.097*	-	*223.652.097*	-
Nguyễn Mạnh Hùng	*800.000.000*	-	*800.000.000*	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	785.888.700	6.858.500	833.276.450	61.104.750
	3.071.445.853	**978.618.500**	**3.143.286.603**	**1.048.833.150**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.039.668.720	-	630.414.606	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.785.984.412	-	3.958.319.059	-
- Thành phẩm	564.746.868		242.693.568	
- Hàng hóa	8.081.716.990	-	1.943.439.892	-
	13.472.116.990	**-**	**6.774.867.125**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	76.613.137.309	65.863.877.517
Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân [1]	*5.805.511.177*	*5.805.035.821*
Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh [2]	*5.564.717.571*	*5.564.717.571*
Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu [3]	*56.859.051.353*	*53.382.848.535*
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B [4]	*8.383.857.208*	*1.111.275.590*
- Sửa chữa lớn	376.881.818	45.847.000
Cải tạo công trình nhà làm việc 19 Trúc Khê	*376.881.818*	*45.847.000*
	76.990.019.127	**65.909.724.517**

[1] Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(2) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m^2 tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(4) Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 đồng, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	141.038.536
- Chi phí thuê văn phòng	93.272.716	102.155.356
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	444.541.320	464.205.811
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	702.684.208	1.634.679
	1.240.498.244	**709.034.382**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
b) Dài hạn		
- Chi phí Bảo hiểm	-	152.124.155
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.726.321.187	1.949.469.345
- Chi phí thuê văn phòng	-	76.344.533
- Chi phí sửa chữa cải tạo	800.044.726	1.650.545.216
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.336.960.819	212.344.865
	3.863.326.732	**4.040.828.114**

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	-	87.734.421.385
- Các đối tượng khác	116.667.628	542.996.856
	116.667.628	**88.277.418.241**

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP ABT Media	8.469.167.932	8.469.167.932	6.162.368.562	6.162.368.562
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Thịnh	14.686.757.278	14.686.757.278	53.726.809.491	53.726.809.491
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	9.485.931.354	9.485.931.354	11.006.220.199	11.006.220.199
- Công ty CP VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	4.265.796.591	4.265.796.591	3.388.922.450	3.388.922.450
- Công ty CP VNG	72.033.637	72.033.637	13.433.824.662	13.433.824.662
- Phải trả đối tượng khác	10.969.521.748	10.969.521.748	6.226.334.866	6.226.334.866
	47.949.208.540	**47.949.208.540**	**93.944.480.230**	**93.944.480.230**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	20.955.738.503	3.403.339.962
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả năm nay (*)	34.979.621.527	42.900.000.004
- Chi phí phải trả khác	3.628.050.249	369.298.106
	59.563.410.279	**46.672.638.072**

(*) Chi phí lãi phải trả cho các trái phiếu phát hành được chi tiết tại thuyết minh số 17.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120.340	-
- Kinh phí công đoàn	337.970.474	300.509.738
- Bảo hiểm xã hội	69.072.750	53.635.500
- Bảo hiểm y tế	7.721.163	5.068.413
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.224.000	2.278.000

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.000.000	60.000.000
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lào Cai	-	955.424.319
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.218.800.000	56.753.248.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.486.840.977	212.430.780
	51.183.749.704	**58.342.595.350**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	582.000.000	593.000.000
	582.000.000	**593.000.000**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	319.310.000.000	53,22
Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	280.690.000.000	46,78
	890.982.480.000	**100**	**600.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*890.982.480.000*	*600.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*890.982.480.000*	*600.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	60.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*89.098.248*	*60.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.803.500)*	*(1.803.500)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	58.196.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87.294.748*	*58.196.500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.135.720.798	7.391.098.794
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	1.654.476.333
	11.723.119.017	**9.045.575.127**

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	-	393.699.867
Doanh thu bán điện thương phẩm	55.256.758.357	46.806.093.704
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin	718.370.333.960	417.074.388.538
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.026.676.005	1.591.914.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.963.490.080	677.248.441
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	86.818.181	-
Doanh thu khác	173.696.762	75.000.000
	783.877.773.345	**466.618.345.153**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	-	328.974.773
Giá vốn bán điện thương phẩm	16.964.918.107	15.692.947.388
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin	711.124.311.199	409.967.918.475
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.739.804.009	1.265.235.146
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.702.150.792	1.062.175.898
	736.531.184.107	**428.317.251.680**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.544.606.698	19.622.037.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.080.000	21.188.424.400
Doanh thu tài chính khác	-	3.446.700.645
	21.550.686.698	**44.257.162.295**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.030.494.136	27.416.900.871
Lỗ do bán Chứng khoán kinh doanh	-	1.789.514.502
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	(5.182.243.248)	(270.321.624)
Chi phí tài chính khác	4.861.878.320	183.483.236
	30.710.129.208	**29.119.576.985**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.924.330	44.895.678
Chi phí nhân công	862.051.588	603.599.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.265.213	23.383.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.650.000	2.552.001
Chi phí khác bằng tiền	165.318.981	123.206.088
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	2.585.000
	1.206.210.112	**800.221.880**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(331.798.951)	863.800
Chi phí nhân công	1.446.677.853	3.096.241.749
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	211.432.740	248.190.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.267.313.295	560.572.373
Chi phí dự phòng	(6.858.500)	-
Thuế, phí, và lệ phí	604.971.378	124.597.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.778.785	1.785.365.799
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.402.933.953	1.589.496.500
Chi phí khác bằng tiền	454.472.959	531.140.351
	7.262.923.512	**7.936.468.174**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	598.703.583	211.441.010
	598.703.583	**211.441.010**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	6.830.660.034	1.298.019.484
	6.830.660.034	**1.298.019.484**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.280.010.509	858.382.179
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	*2.280.010.509*	*858.382.179*
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	839.060	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	952.468.825	186.584.442
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(359.429.904)	
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	839.060	11.435.891
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.873.049.430**	**1.044.966.621**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.191.746.447	16.555.217.349
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**17.191.746.447**	**16.555.217.349**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.245.612.856	15.114.620.743
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	**21.245.612.856**	**15.114.620.743**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.911.969.482	20.882.953.861
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.911.969.482	20.882.953.861
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87.294.748	58.196.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**377**	**359**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.967.654.723	-	96.715.227.231	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	300.672.865.591	(2.092.827.353)	291.739.157.357	(2.094.453.453)
Các khoản cho vay	850.632.895.513	-	561.559.848.513	-
Đầu tư ngắn hạn	4.014.499.500	-	38.643.486.586	-
	1.265.287.915.327	**(2.092.827.353)**	**988.657.719.687**	**(2.094.453.453)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.335.455.906.560	1.017.033.717.696
Phải trả người bán, phải trả khác	99.714.958.244	152.880.075.580
Chi phí phải trả	59.563.410.279	46.672.638.072
	1.494.734.275.083	**1.216.586.431.348**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.967.654.723		109.967.654.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.261.691.098	81.318.347.140	298.580.038.238
Các khoản cho vay	540.122.895.513	310.510.000.000	850.632.895.513
Đầu tư ngắn hạn	4.014.499.500	-	4.014.499.500
	871.366.740.834	**391.828.347.140**	**1.263.195.087.974**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.715.227.231	-	96.715.227.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.518.980.167	45.125.723.737	289.644.703.904
Các khoản cho vay	35.779.848.513	525.780.000.000	561.559.848.513
Đầu tư ngắn hạn	38.643.486.586	-	38.643.486.586
	415.657.542.497	**570.905.723.737**	**986.563.266.234**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017			
Vay và nợ	720.851.621.461	614.604.285.099	1.335.455.906.560
Phải trả người bán, phải trả khác	99.132.958.244	582.000.000	99.714.958.244
Chi phí phải trả	59.563.410.279	-	59.563.410.279
	879.547.989.984	**615.186.285.099**	**1.494.734.275.083**

Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	202.572.328.808	814.461.388.888	1.017.033.717.696
Phải trả người bán, phải trả khác	152.287.075.580	593.000.000	152.880.075.580
Chi phí phải trả	46.672.638.072	-	46.672.638.072
	401.532.042.460	**815.054.388.888**	**1.216.586.431.348**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
		VND	VND
- Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		5.161.028.669	-
- Thu tiền cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		4.919.495.793	4.042.910.289
- Gửi tiền có kỳ hạn		-	11.000.000.000
- Thu tiền có kỳ hạn		-	5.500.000.000
- Lãi tiền gửi		-	10.183.331
- Công ty CP Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Tổng phí phát hành trái phiếu		1.500.000.000	-
- Phí phát hành trái phiếu phải trả kỳ này		701.388.892	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty liên kết		
- Mua hàng hóa dịch vụ		-	46.636.364
- Lãi cho vay trong kỳ		67.004.166	68.791.667
- Thu gốc vay		-	1.000.000.000

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng		752.388.260	7.200.000
- Phải thu về gửi tiền kỳ hạn		-	17.000.000.000
- Phải thu về lãi vay		-	10.416.667
- Người mua trả tiền trước		-	87.756.645.771
Số dư giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Nhận ký quỹ ký cược		-	500.000.000
- Phải trả phí quản lý danh mục		-	146.329.084
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu về tiền trái phiếu		-	65.393.216.861
Công ty Cổ phần Ong Trung	Công ty liên kết		
- Phải thu về gốc vay		-	1.000.000.000
- Phải thu về lãi vay		-	27.805.555
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		38.910.300.000	38.910.300.000
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị		
- Tạm ứng		118.216.857	318.822.031

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	165.000.000	165.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất kỳ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ này và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 đã được lập.

Phan Thị Mến	**Phạm Thị Thanh Huệ**	**Vũ Hiền**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000
	6.350.000.000	**6.350.000.000**	**6.350.000.000**	**6.350.000.000**

Tại ngày 30/09/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HĐTGKH-IPA ngày 22/06/2016, hiệu lực từ ngày 22/06/2016 đến 22/06/2017. Hợp đồng được tự động gia hạn thêm 12 tháng nếu đến ngày đáo hạn Công ty không tất toán khoản tiền gửi.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	4.014.499.500	-	38.643.486.586	-
+ Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện - PTI (*)	-	-	*33.060.341.600*	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định (**)	*4.014.499.500*	-	*4.014.499.500*	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (*)	-	-	*1.568.645.486*	-
	4.014.499.500	-	**38.643.486.586**	-

(*) Giảm do Công ty đã bán Công ty con Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA nên không hợp nhất vào báo cáo tại 30/09/2017

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

		30/09/2017			01/01/2017		
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Tp. Hà Nội	26,13%	26,13%	620.492.129.219	26,86%	26,86%	523.218.425.789
- Công ty CP Ong Trung Ương (ii)	Tp. Hà Nội	18,40%	50,03%	35.966.114.306	50,03%	50,03%	39.683.426.746
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (iii)	Tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	91.737.668.670	76,13%	30,00%	91.740.800.374
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iv)	Tp. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	12.779.641.439	20,00%	20,00%	4.263.595.876
- Công ty CP Giải phát Phần mềm Tài chính (v)	Tp. Hà Nội	35,00%	35,00%	6.747.969.318	35,00%	35,00%	6.281.935.281
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (vi)	Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	54.683.261.762	20,01%	20,01%	54.786.190.699
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	17.980.144.242	20,36%	20,36%	16.661.924.250
				840.386.928.956			**736.636.299.015**

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:
(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect mua bán cổ phiếu quỹ, làm tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ giảm 0,73%
(ii) Công ty nắm giữ thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.
(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30%.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.
(vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt	5.000.000.000	-	-	-
	5.000.000.000	**-**	**-**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	665.581.136.406	291.693.184.358	4.079.056.319	1.075.778.824	43.000.000	962.472.155.907
Số tăng trong kỳ	7.390.386.263	124.700.000	-	51.381.818	-	7.566.468.081
- Mua trong kỳ	-	*124.700.000*	-	-	-	*124.700.000*
- Phân loại lại	-	-	-	*51.381.818*	-	*51.381.818*
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	*7.390.386.263*	-	-	-	-	*7.390.386.263*
Số giảm trong kỳ	-	(51.381.818)	-	-	-	(51.381.818)
- Phân loại lại	-	*(51.381.818)*	-	-	-	*(51.381.818)*
Số dư cuối kỳ	**672.971.522.669**	**291.766.502.540**	**4.079.056.319**	**1.127.160.642**	**43.000.000**	**969.987.242.170**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	104.388.661.021	84.431.991.152	915.397.584	1.032.687.916	4.658.329	190.773.396.002
Số tăng trong kỳ	21.568.399.663	14.592.417.449	327.531.681	12.616.371	3.224.997	36.504.190.161
- Khấu hao trong kỳ	*18.220.670.640*	*14.592.417.449*	*327.531.681*	*12.616.371*	*3.224.997*	*33.156.461.138*
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	*3.347.729.023*	-	-	-	-	*3.347.729.023*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**125.957.060.684**	**99.024.408.601**	**1.242.929.265**	**1.045.304.287**	**7.883.326**	**227.277.586.163**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	561.192.475.385	207.261.193.206	3.163.658.735	43.090.908	38.341.671	771.698.759.905
Tại ngày cuối kỳ	**547.014.461.985**	**192.742.093.939**	**2.836.127.054**	**81.856.355**	**35.116.674**	**742.709.656.007**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.656.591.208 VND.

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/09/2017 lần lượt là 947.910.655.609 VND và 730.774.373.665 VND, đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai. (xem thuyết minh số 17)

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77.000.000.000	8.808.280.750	557.795.984	86.366.076.734
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**77.000.000.000**	**8.808.280.750**	**557.795.984**	**86.366.076.734**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	3.694.360.107	557.795.984	4.252.156.091
Số tăng trong kỳ	-	1.094.959.354	-	1.094.959.354
- Khấu hao trong kỳ	-	*1.094.959.354*	-	*1.094.959.354*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**4.789.319.461**	**557.795.984**	**5.347.115.445**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	77.000.000.000	5.113.920.643	-	82.113.920.643
Tại ngày cuối kỳ	**77.000.000.000**	**4.018.961.289**	**-**	**81.018.961.289**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.059.951.934 VND.

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.847.055.000	4.766.274.000	48.613.329.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(39.309.555.000)	-	(39.309.555.000)
- Góp vốn vào đơn vị khác	*(39.309.555.000)*	-	*(39.309.555.000)*
Số dư cuối kỳ	**4.537.500.000**	**4.766.274.000**	**9.303.774.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**1.300.445.179**	**1.300.445.179**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.847.055.000	3.465.828.821	47.312.883.821
Tại ngày cuối kỳ	**4.537.500.000**	**3.465.828.821**	**8.003.328.821**

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/06/2017:

	Nguyên giá	**Hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
	VND	VND	**VND**
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
	9.303.774.000	**1.300.445.179**	**8.003.328.821**

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Công ty CPKS Du lịch Đại Dương	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	7.247.912.227		128.546.602.659
Lợi thế thương mại tăng	-	-	-	-	32.537.498.141	32.537.498.141
Số cuối kỳ	**68.298.850.000**	**51.860.000.000**	**1.139.840.432**	**7.247.912.227**	**32.537.498.141**	**161.084.100.800**
Số đã phân bổ						
Số đầu kỳ	65.742.775.287	48.409.579.604	814.171.737	724.791.223		115.691.317.851
Phân bổ trong kỳ	1.917.056.035	2.185.714.286	122.125.761	543.593.417	813.437.454	5.581.926.952
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**67.659.831.322**	**50.595.293.890**	**936.297.498**	**1.268.384.640**	**813.437.454**	**121.273.244.803**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	2.556.074.713	3.450.420.396	325.668.695	6.523.121.004	-	12.855.284.808
Số cuối kỳ	**639.018.678**	**1.264.706.111**	**203.542.934**	**5.979.527.587**	**31.724.060.688**	**39.810.855.997**

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn tổ chức	57.758.182.598	57.758.182.598	414.018.770.267	375.379.498.075	96.397.454.790	96.397.454.790
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân [(1)]	*57.758.182.598*	*57.758.182.598*	*414.018.770.267*	*375.379.498.075*	*96.397.454.790*	*96.397.454.790*
Vay ngắn hạn các cá nhân	5.165.000.000	5.165.000.000	3.170.000.000	-	8.335.000.000	8.335.000.000
- Vay bà Phan Thị Mến [(2)]	*1.205.000.000*	*1.205.000.000*	-	-	*1.205.000.000*	*1.205.000.000*
- Vay bà Hoàng Thị Hải [(2)]	*3.930.000.000*	*3.930.000.000*	*2.900.000.000*	-	*6.830.000.000*	*6.830.000.000*
- Vay ông Lương Văn Chiến [(2)]	*30.000.000*	*30.000.000*	*10.000.000*	-	*40.000.000*	*40.000.000*
-Vay bà Dương Thị Bạch Tuyết [(3)]	-	-	*260.000.000*	-	*260.000.000*	*260.000.000*
Trái phiếu phát hành	49.649.305.556	49.649.305.556	350.694.444	50.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	89.999.840.654	89.999.840.654	549.529.326.017	23.410.000.000	616.119.166.671	616.119.166.671
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả [(5)]	-	-	*549.529.166.671*		*549.529.166.671*	*549.529.166.671*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai [(4)]	*89.999.840.654*	*89.999.840.654*	*159.346*	*23.410.000.000*	*66.590.000.000*	*66.590.000.000*
	202.572.328.808	**202.572.328.808**	**967.068.790.728**	**448.789.498.075**	**720.851.621.461**	**720.851.621.461**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai [(4)]	357.959.840.654	357.959.840.654	-	23.410.000.000	334.549.840.654	334.549.840.654
- Trái phiếu phát hành [(5)]	546.501.388.888	546.501.388.888	349.672.222.228		896.173.611.116	896.173.611.116
	904.461.229.542	**904.461.229.542**	**349.672.222.228**	**23.410.000.000**	**1.230.723.451.770**	**1.230.723.451.770**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(89.999.840.654)	(89.999.840.654)	(549.529.326.017)	(23.410.000.000)	(616.119.166.671)	(616.119.166.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**814.461.388.888**	**814.461.388.888**			**614.604.285.099**	**614.604.285.099**

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân	VND	7%	Quyền đòi nợ (*)	96.397.454.790	57.758.182.598
				96.397.454.790	**57.758.182.598**

(*) Là quyền đòi nợ và nhận thanh toán bất kỳ khoản tiền và nghĩa vụ khác mà Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân đội, Công ty dịch vụ Viễn thông, Công ty Cổ phần VTC Dịch vụ di động, Công ty VTC Công nghệ và nội dung số phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh và cung cấp dịch vụ đã ký kết.

(2) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 04-17/CKI-TV ngày 06/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí ngành in với bà Dương Thị Bạch Tuyết, số tiền vay là 260.000.000 đồng. Mục đích vay là để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 0,42%/tháng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTDĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thuỷ điện Nậm Phàng do Công ty làm chủ đầu tư.

(5) Trái phiếu phát hành các đợt của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 2 năm và lãi suất cố định 10%/năm. Đại lý phát hành - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20.000.921	1.798.744.950	9.924.297.132	9.355.630.932	20.000.921	2.367.411.150
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.612.120	1.080.786.126	3.588.215.922	1.795.021.424	839.060	2.873.049.430
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	456.073.345	1.369.809.238	1.425.488.534	-	151.844.834
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.262.342.853	2.262.342.853	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	910.000	780.501.418	6.900.765.032	5.759.339.240	-	1.921.927.210
	37.523.041	**4.116.105.838**	**24.045.430.177**	**20.597.822.983**	**20.839.981**	**7.314.232.624**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại 01/01/2016	**600.000.000.000**	**370.867.003.490**	**1.602.383.478**	**(35.861.096.800)**	**3.990.843.545**	**786.076.589**	**95.465.480.242**	**265.307.896.572**	**1.302.158.587.116**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	59.571.311.376	14.328.083.807	73.899.395.183
Lợi ích được hưởng từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(15.405.607.881)	-	(15.405.607.881)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	(1.519.923.822)	1.511.850.493	(8.073.329)
Số dư tại 30/09/2016	**600.000.000.000**	**370.867.003.490**	**1.602.383.478**	**(35.861.096.800)**	**3.990.843.545**	**786.076.589**	**138.111.259.915**	**281.147.830.872**	**1.360.644.301.089**
Số dư tại 01/01/2017	**600.000.000.000**	**370.867.003.490**	**3.162.010.340**	**(35.861.096.800)**	**7.391.098.794**	**1.654.476.333**	**184.658.064.620**	**282.378.920.090**	**1.414.250.476.867**
Tăng vốn trong kỳ này (*)	290.982.480.000	(290.982.480.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	167.941.021.553	(853.613.401)	167.087.408.152
Giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	1.740.054.611	(1.740.054.611)	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	2.405.849.687	-	4.811.700.118	-	(5.987.236.709)	-	1.230.313.096
Ảnh hưởng do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	(1.067.078.114)	(1.067.078.114)	2.134.156.228	9.890.427.037	9.890.427.037
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	3.612.381.392	-	3.612.381.392
Số dư tại 30/09/2017	**890.982.480.000**	**79.884.523.490**	**5.567.860.027**	**(35.861.096.800)**	**11.135.720.798**	**587.398.219**	**354.098.441.694**	**289.675.679.116**	**1.596.071.006.543**

(*) Theo Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng quản trị, thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 50% (cổ đông sở hữu mỗi 02 cổ phiếu được quyền nhận 01 cổ phiếu phát hành thêm), nguồn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Tổng số cổ phiếu đã phát hành thêm là 29.098.248, số cổ phiếu này đã chính thức được lưu hành từ ngày 20/03/2017.

(*) Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con, Công ty liên kết	**Cộng**
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	4.811.700.118	4.811.700.118
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	891.313.879	284.222.712	1.175.536.591
	891.313.879	**5.095.922.830**	**5.987.236.709**

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ Tài chính	Sản xuất điện thương phẩm	Bất động sản	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.672.343.594	95.745.098.566	-	1.719.409.060.049	1.824.826.502.209	(242.149.999)	1.824.584.352.210
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**17.139.346.561**	**51.637.045.819**	**-**	**2.962.192.070**	**71.738.584.450**	**-**	**71.738.584.450**
Tổng chi phí mua TSCĐ							4.746.519.132
Tài sản bộ phận	1.669.515.570.774	830.515.868.819	298.807.208.010	1.161.914.557.045	3.960.753.204.648	(888.081.810.096)	3.072.671.394.552
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	39.810.855.997	39.810.855.997
Tổng tài sản	**1.669.515.570.774**	**830.515.868.819**	**298.807.208.010**	**1.161.914.557.045**	**3.960.753.204.648**	**(848.270.954.099)**	**3.112.482.250.549**
Nợ phải trả của các bộ	77.911.257.855	363.038.636.842	642.855.887	1.093.691.245.784	1.535.283.996.368	(31.741.830.588)	1.503.542.165.780
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	8.815.211.817	-	8.815.211.817
Tổng nợ phải trả	**77.911.257.855**	**363.038.636.842**	**642.855.887**	**1.093.691.245.784**	**1.544.099.208.185**	**(31.741.830.588)**	**1.512.357.377.597**

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh và khu vực khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.745.098.566	1.724.464.409.873	-	4.374.843.771	**1.824.584.352.210**
Tài sản bộ phận	830.515.868.819	1.937.769.380.727	298.807.208.010	5.578.936.996	**3.072.671.394.552**
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.746.519.132	-		-	**4.746.519.132**